TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PVOIL Đường xa thêm gần
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2023-01-30 17:56:13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**21.028.684.524.127**	**18.204.855.368.322**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.430.430.567.878**	**1.982.655.735.482**
1. Tiền	111		2.059.416.567.878	1.781.641.735.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.371.014.000.000	201.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.553.332.364.697**	**7.833.031.164.697**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.553.332.364.697	7.833.031.164.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.657.814.116.851**	**6.791.138.955.104**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.976.370.621.727	2.375.659.938.609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.520.286.934	22.021.923.391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.667.738.648.557	4.441.272.533.471
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.027.701.561.562**	**1.386.047.602.404**
1. Hàng tồn kho	141		2.027.701.561.562	1.386.047.602.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**359.405.913.140**	**211.981.910.635**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	15.619.546.414	4.060.333.118
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	154.062.747.433	121.372.011.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	189.723.619.293	86.549.565.529
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.358.958.098.235**	**5.315.105.580.344**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20.554.352.988**	**21.065.624.554**
1. Phải thu dài hạn khác	216		20.554.352.988	21.065.624.554
II. Tài sản cố định	**220**		**1.251.675.946.851**	**1.228.173.899.939**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	756.088.168.865	833.476.323.375
- Nguyên giá	*222*		*2.935.861.962.374*	*2.869.926.664.057*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.179.773.793.509)*	*(2.036.450.340.682)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	495.587.777.986	394.697.576.564
- Nguyên giá	*228*		*595.760.755.091*	*482.577.705.555*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(100.172.977.105)*	*(87.880.128.991)*
III Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.227.612.944**	**3.131.375.642**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.227.612.944	3.131.375.642
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.811.724.946.656**	**3.811.431.520.187**
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.323.632.497.198	3.300.172.357.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.140.222.387	75.893.364.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(581.570.733.004)	(568.157.161.236)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**263.775.238.796**	**251.303.160.022**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	256.011.892.190	251.303.160.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	7.763.346.606	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**26.387.642.622.362**	**23.519.960.948.666**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.585.085.502.973**	**12.790.382.595.512**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15.572.691.918.421**	**12.757.298.858.074**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	8.778.401.020.399	5.154.508.247.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		662.335.992	3.551.360.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	16.715.618.980	125.571.091.353
4. Phải trả người lao động	314		102.967.230.188	60.070.977.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	192.168.798.705	20.629.233.255
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.484.561.419.203	3.868.766.691.237
8. Vay ngắn hạn	320	23	2.309.770.133.980	4.188.723.267.774
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	30.397.016.205	11.887.464.486
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		170.447.287.469	100.280.702.239
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.393.584.552**	**33.083.737.438**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay dài hạn	338	26	9.463.440.282	29.807.467.686
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	-	-
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		2.930.144.270	3.276.269.752
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**10.802.557.119.389**	**10.729.578.353.154**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**28**	**10.802.557.119.389**	**10.729.578.353.154**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		165.960.927.371	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		294.301.192.018	387.283.353.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*24.803.028.154*	*(81.676.637.835)*
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		269.498.163.864	468.959.990.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**26.387.642.622.362**	**23.519.960.948.666**

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2022

MẪU SỐ B 02-DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/10/2022 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (từ 01/10/2021 đến 31/12/2021)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**18.605.271.395.824**	**10.912.329.209.999**	**73.272.414.401.443**	**32.960.855.727.654**
2.	*Các khoản giảm trừ doanh thu*	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	18.605.271.395.824	10.912.329.209.999	73.272.414.401.443	32.960.855.727.654
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	31	**18.064.835.678.747**	**10.471.936.409.910**	**71.548.793.635.785**	**31.520.436.386.413**
5.	**Lợi nhuận gộp (20=10-11)**	**20**		**540.435.717.077**	**440.392.800.089**	**1.723.620.765.658**	**1.440.419.341.241**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	159.769.547.370	99.740.160.546	554.114.816.619	427.695.443.496
7.	Chi phí tài chính	22	33	87.690.334.343	33.873.920.477	284.140.277.129	173.705.271.330
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		37.423.636.393	*28.797.794.539*	*155.894.982.447*	*115.655.182.225*
8.	Chi phí bán hàng	24	34	339.803.262.313	267.578.394.221	941.745.855.491	735.855.873.677
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	165.065.621.136	65.602.390.909	404.817.743.600	251.286.405.617
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**107.646.046.655**	**173.078.255.028**	**647.031.706.057**	**707.267.234.113**
11.	Thu nhập khác	31		5.923.603.457	116.797.100	14.372.031.088	2.580.451.709
12.	Chi phí khác	32		1.131.893.047	3.976.173.188	13.468.994.432	12.293.356.324
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	4.791.710.410	(3.859.376.088)	903.036.656	(9.712.904.615)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**112.437.757.065**	**169.218.878.940**	**647.934.742.713**	**697.554.329.498**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(41.549.864.118)	42.533.190.122	102.494.998.084	129.170.177.638
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.763.346.606)	-	(7.763.346.606)	(285.839.129)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**161.750.967.789**	**126.685.688.818**	**553.203.091.235**	**568.669.990.989**

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Đoàn Văn Nhuộm**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***647.934.742.713***	**697.554.329.498**
2. Điều chỉnh cho các khoản:		***128.308.862.606***	***(1.365.171.491.540)***
- Khấu hao tài sản cố định	02	160.235.664.293	164.777.512.481
- Các khoản dự phòng	03	31.923.123.487	(32.760.845.178)
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.150.910.583	(373.249.496)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(484.020.827.324)	(396.667.960.463)
- Chi phí lãi vay	06	155.894.982.447	115.655.182.225
- Các khoản điều chỉnh khác	07	262.125.009.120	(1.215.802.131.109)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***776.243.605.319***	***(667.617.162.042)***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(976.270.736.435)	(2.135.875.337.649)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(641.653.959.158)	(468.772.939.280)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	4.425.676.643.273	3.576.993.372.995
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(16.267.945.464)	4.743.912.960
- Tiền lãi vay đã trả	13	(157.573.812.853)	(112.335.627.254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(148.461.763.480)	(74.772.885.488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	149.653.418
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(48.423.540.252)	(142.065.464.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***3.213.268.490.950***	***(19.552.476.766)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(225.796.364.685)	(145.540.406.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	842.740.530	3.467.961.566
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.653.332.364.697)	(9.219.062.329.394)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.933.031.164.697	7.229.062.329.394
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.460.140.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	13.271.000.000	2.405.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	453.722.904.305	393.251.385.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***498.278.940.150***	***(1.736.415.579.702)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.995.699.295.266	17.386.427.650.681
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.894.996.456.464)	(16.674.100.768.895)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(361.928.521.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2.261.225.682.698)***	***712.326.881.786***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	***50***	***1.450.321.748.402***	***(1.043.641.174.682)***
Tiền và tương đương tiền đầu năm	***60***	***1.982.655.735.482***	***3.026.756.397.986***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.546.916.006)	(459.487.822)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	***70***	***3.430.430.567.878***	***1.982.655.735.482***

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **MẪU SỐ B 09 –DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 699 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.
Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2022
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09 -DN**

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 104/2021/TT-BTC ("Thông tư 104") của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 104 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09 -DN**

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	283.494.895	362.699.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.059.133.072.983	1.781.279.036.183
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	1.371.014.000.000	201.014.000.000
	3.430.430.567.878	**1.982.655.735.482**

(i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.553.332.364.697	7.553.332.364.697	7.833.031.164.697	7.833.031.164.697

(i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 31/12/2022 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH Ngoại Thương TP.HCM, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Hàng Hải VN, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH Tiên Phong, NH Đông Nam Á, NH TMCP Đại Chúng, NH Phương Đông, NH Việt Á và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK).

*Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.332.364.697 đồng** tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	21.854.585.615	24.790.710.914
TCT Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	487.155.242.003	607.569.396.803
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	303.273.501.598	167.414.837.343
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	81.651.216.552	121.579.557.685
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	278.849.547.063	300.322.010.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	197.666.575.104	166.671.803.183
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	115.500.690.864	80.838.015.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	253.260.823.953	138.267.553.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	103.390.936.681	77.794.032.311
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	55.957.307.147	13.699.836.988
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	114.977.553.148	90.943.223.972
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	169.097.934.300	134.233.931.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	198.702.580.575	749.352.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	121.745.108.533	106.990.690.885
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	76.737.233.566	18.960.421.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	69.944.328.777	45.375.564.751
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	40.038.811.311	-
Phải thu khách hàng khác	286.566.644.937	279.458.997.985
	2.976.370.621.727	**2.375.659.938.609**
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.873.526.886.719	2.262.609.466.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09 -DN**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.092.466.876.163	3.306.751.489.819
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	653.461.902.792	511.227.458.690
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	69.999.994.102	7.687.919.694
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	8.545.468.176	18.060.138.058
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	485.242.195.034	387.558.110.831
Các khoản phải thu khác	349.920.450.835	201.885.654.924
	4.667.738.648.557	**4.441.272.533.471**
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.894.185.623.841	3.895.625.888.564

(i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2022.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700		19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244		7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-		-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562		9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-		-	-
Khác	10.826.158.861		10.826.158.861	-
	47.815.440.367	**-**	**47.815.440.367**	**-**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 31/12/2022, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	215.024.134.534		93.642.854.764	-
Nguyên liệu, vật liệu	551.667.572.718		433.355.139.855	-
Công cụ, dụng cụ	7.643.100.172		5.176.365.597	-
Chi phí SXKD dở dang	-		-	
Thành phẩm tồn kho	217.928.385.369		140.903.834.821	-
Hàng hóa	1.035.438.368.769		712.969.407.367	-
Cộng	**2.027.701.561.562**	**-**	**1.386.047.602.404**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	15.619.546.414	4.060.333.118
	15.619.546.414	**4.060.333.118**
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	185.447.927.765	190.358.870.329
Công cụ, dụng cụ	29.169.828.321	21.144.178.517
Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng	23.160.286.692	18.464.675.570
Lợi thế quyền thuê đất	6.364.972.450	11.820.663.128
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.868.876.962	9.514.772.478
	256.011.892.190	**251.303.160.022**

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09 -DN**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2022	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại ngày 31/12/2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	295.944.923	112.257.943.859	112.487.238.289	66.650.493
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	366.789.267.255	366.789.267.255	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	166.377.301.230	166.377.301.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.548.685.269	27.504.446.250	26.010.814.009	5.042.317.510
Thuế TNDN	39.521.920.735	72.032.668.180	111.554.588.915	-
Thuế nhà đất	-	83.553.024	83.553.024	-
Thuế BVMT	81.795.119.558	324.886.255.599	395.484.145.048	11.197.230.109
Thuế khác và lệ phí	409.420.868	10.309.925.072	10.309.925.072	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	800.000	-	-
Thuế TNDN	-	-	36.907.174.565	(36.907.174.565)
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(86.548.765.529)	(66.267.679.199)	-	(152.816.444.728)
Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**39.021.525.824**	**1.013.974.481.270**	**1.226.004.007.407**	**(173.008.000.313)**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*125.571.091.353*	*1.080.241.360.469*	*1.226.004.007.407*	*16.715.618.980*
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(86.549.565.529)*	*(66.266.879.199)*	-	*(189.723.619.293)*

(i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	**2.061.820.816.190**	**680.610.850.717**	**69.250.640.217**	**50.062.771.673**	**8.181.585.260**	**2.869.926.664.057**
Mua sắm mới	22.458.032.093	12.216.079.187	8.361.581.820	8.989.416.000	240.363.545	52.265.472.645
XDCB bàn giao	13.044.788.793	2.769.750.499	-	-	1.308.423.296	17.122.962.588
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.619.844)	(1.866.524.318)	(20.966.669)		(2.016.110.831)
Phân loại lại/ điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác	(469.693.652)	(967.332.433)				(1.437.026.085)
Phê duyệt quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**2.096.853.943.424**	**695.468.060.560**	**75.745.697.719**	**59.031.221.004**	**9.730.372.101**	**2.935.861.962.374**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	**1.427.880.842.703**	**496.777.419.552**	**64.863.634.155**	**39.816.431.802**	**7.112.012.470**	**2.036.450.340.682**
Khấu hao trong năm	99.952.641.350	40.870.474.502	1.417.741.836	3.366.912.711	328.208.793	145.935.979.192
Thanh lý, nhượng bán	-	(128.619.844)	(1.866.524.318)	(20.966.669)		(2.016.110.831)
Phân loại lại/Điều chuyển nội bộ						-
Tăng/ giảm khác	(256.641.484)	(339.774.050)	-			(596.415.534)
Tại ngày 31/12/2022	**1.527.576.842.569**	**537.179.500.160**	**64.414.851.673**	**43.162.377.844**	**7.440.221.263**	**2.179.773.793.509**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2022	**569.277.100.855**	**158.288.560.400**	**11.330.846.046**	**15.868.843.160**	**2.290.150.838**	**756.088.168.865**
Tại ngày 01/01/2022	**633.939.973.487**	**183.833.431.165**	**4.387.006.062**	**10.246.339.871**	**1.069.572.790**	**833.476.323.375**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	**399.641.655.698**	**82.936.049.857**	**482.577.705.555**
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	119.476.000.000	9.061.854.182	128.537.854.182
XDCB bàn giao	-	42.727.273	42.727.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/ Giảm khác	(15.397.531.919)	-	(15.397.531.919)
Tại ngày 31/12/2022	**503.720.123.779**	**92.040.631.312**	**595.760.755.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	**36.841.018.734**	**51.039.110.257**	**87.880.128.991**
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	8.903.092.888	5.396.592.213	14.299.685.101
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/giảm khác	(2.006.836.987)	-	(2.006.836.987)
Tại ngày 31/12/2022	**43.737.274.635**	**56.435.702.470**	**100.172.977.105**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2022	**459.982.849.144**	**35.604.928.842**	**495.587.777.986**
Tại ngày 01/01/2022	**362.800.636.964**	**31.896.939.600**	**394.697.576.564**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
CHXD Thành Tô, Hải An, Hải Phòng	-	168.290.900
CHXD tại Tuyên Quang	7.045.411.798	-
CHXD Đầm Hà, TT Đầm Hà, Quảng Ninh	318.181.818	318.181.818
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	703.327.793	2.217.630.197
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	530.472.727	427.272.727
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	1.127.242.096	-
Dự án Sửa chữa, thay thế xích neo phao tại cảng phao neo 50.000 DWT kho XD Cù Lao Tào	-	-
Kho xăng dầu Ba Ngòi - Khánh Hòa	210.000.000	-
Cải tạo tăng tài sản tại Chi nhánh	1.292.976.712	-
	11.227.612.944	**3.131.375.642**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09 -DN**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2022	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.577.516.060	100,00%	100,00%	27.841.516.060
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	40.335.977.516	100,00%	100,00%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,85%	71,35%	201.876.075.741
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí PVOIL Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (ii)	59.567.804.774	100,00%	100,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (i)	810.364.301.326	94,55%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Cambodia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.323.632.497.198			**3.300.172.357.198**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Tổng công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn của PVOIL tại Petec.

(ii) Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại cổ phần của các cổ đông và thủ tục chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV tại PVOIL Trans, PVOIL Trà Vinh và PVOIL Bạc Liêu với tỷ lệ sở hữu 100%.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2022	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2022
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Quảng Trị	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	33,96%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	20,26%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.003.522.960.075			**1.003.522.960.075**

(i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. PVOIL đã có công văn số 50/DVN-KH ngày 01/3/2022 kiến nghị Tập đoàn báo cáo cấp thẩm quyền chấp thuận chuyển sang bước thực hiện phương án phá sản PVB theo đúng quy định của pháp luật. Hiện nay PVOIL đang phối hợp với đơn vị tư vấn pháp lý để tìm kiếm giải pháp và cách thức triển khai đảm bảo chặt chẽ, phù hợp nhất đối với Dự án Nhà máy NLSH Phú Thọ thuộc PVB và tuân thủ các quy định của nhà nước.

(ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	-	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
	66.140.222.387	**75.893.364.150**

(i) Tổng Công ty thực hiện chào bán ra công chúng toàn bộ 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo giấy chứng nhận chào bán số 122/GCN-UBCK do chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Theo thông báo số 1166/SGDHCM-NY ngày 05 tháng 07 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM (HOSE), Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục chào bán và chuyển nhượng thành công toàn bộ lượng cổ phần nói trên.

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	260.242.866.439	288.834.518.130
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	291.210.951.050	258.210.951.050
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	1.990.954.920	1.908.415.525
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	28.125.960.595	19.203.276.531
	581.570.733.004	**568.157.161.236**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	4.428.096.708.696	4.428.096.708.696	2.365.350.973.092	2.365.350.973.092
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	405.982.872.972	405.982.872.972	392.768.433.108	392.768.433.108
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	2.719.979.271.267	2.719.979.271.267	1.806.200.083.832	1.806.200.083.832
ELICO OIL PTE LTD	230.028.905.253	230.028.905.253	-	-
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	212.124.525.471	212.124.525.471	-	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	497.537.359.621	497.537.359.621	365.782.587.556	365.782.587.556
Khác	284.651.377.119	284.651.377.119	224.406.169.872	224.406.169.872
	8.778.401.020.399	**8.778.401.020.399**	**5.154.508.247.460**	**5.154.508.247.460**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí mua hàng	58.136.176.864	8.296.731.600
Chi phí trích trước vận chuyển	354.179.489	1.916.419.330
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	6.664.348.472	1.687.418.143
Chi phí tài sản	115.436.363.639	-
Chi phí lãi vay	5.450.317.138	7.129.147.544
Chi phí trích trước khác	6.127.413.103	1.599.516.638
	192.168.798.705	**20.629.233.255**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	3.743.531.769.125	3.816.775.524.721
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	5.078.241.760
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	33.272.727	134.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	729.409.178.859	40.269.165.297
	4.484.561.419.203	**3.868.766.691.237**
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.160.634.886.186	1.836.172.573.859

23. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**2.307.404.273.910**	**2.307.404.273.910**	**4.179.166.140.772**	**4.179.166.140.772**
NH TMCP Công thương VN	448.873.311.002	448.873.311.002	2.438.776.062.475	2.438.776.062.475
Ngân hàng Mizuho	-	-	396.956.714.169	396.956.714.169
Ngân hàng HSBC Việt Nam	626.281.876.513	626.281.876.513	891.240.540.277	891.240.540.277
BNP Paribas - CN HCM	217.034.221.147	217.034.221.147	452.192.823.851	452.192.823.851
NH Ngoại Thương TP.HCM	1.015.214.865.248	1.015.214.865.248	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**2.365.860.070**	**2.365.860.070**	**9.557.127.002**	**9.557.127.002**
	2.309.770.133.980	**2.309.770.133.980**	**4.188.723.267.774**	**4.188.723.267.774**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số dư đầu kỳ	11.887.464.486	802.898.063
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	18.509.551.719	11.084.566.423
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-
	30.397.016.205	**11.887.464.486**

Thực hiện Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo qui định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Hiện thời Tổng Công ty đang chờ các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về tính hiệu lực của Thông tư

86/2016/TT-BTC. Cho mục đích thận trọng, trong kỳ Tổng Công ty vẫn đang trích lập quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư này.

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số dư đầu năm/kỳ	(776.690.178.255)	438.962.299.436
Trích quỹ trong năm/kỳ	759.352.582.961	119.681.213.700
Lãi phát sinh	-	155.094.806
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(493.802.375.690)	(1.335.488.786.197)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(2.258.971.715)	-
Số dư cuối năm/kỳ	**(513.398.942.699)**	**(776.690.178.255)**
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

26. VAY DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	11.829.300.352	11.829.300.352	39.364.594.688	39.364.594.688
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)	(9.557.127.002)	(9.557.127.002)
	9.463.440.282	**9.463.440.282**	**29.807.467.686**	**29.807.467.686**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đại Chúng VN	9.463.440.282	9.463.440.282	11.829.300.352	11.829.300.352
NH TNHH MTV Shinhan VN	-	-	17.978.167.334	17.978.167.334
	9.463.440.282	**9.463.440.282**	**29.807.467.686**	**29.807.467.686**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09 -DN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.365.860.070	9.557.127.002
Trong năm thứ hai	2.365.860.070	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.097.580.212	17.884.480.612
Sau năm năm	-	2.365.860.072
	11.829.300.352	**39.364.594.688**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 23)	2.365.860.070	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	**9.463.440.282**	**29.807.467.686**

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Thuế TNDN hoãn lại
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	VND
Tại ngày 01/01/2022	-
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	7.763.346.606,00
Tại ngày 31/12/2022	**7.763.346.606**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	**10.342.295.000.000**	**-**	**(81.676.637.835)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.260.618.362.165**
								-
Lợi nhuận trong năm	-		568.669.990.989		-	-	-	568.669.990.989
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	(99.710.000.000)					(99.710.000.000)
Điều chỉnh Tăng giảm khác			-	-				-
Tại ngày 31/12/2021	**10.342.295.000.000**	**-**	**387.283.353.154**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.729.578.353.154**
Lợi nhuận trong năm	-		553.203.091.235		-	-	-	553.203.091.235
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển			(165.960.927.371)		165.960.927.371			-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		(118.244.000.000)		-	-	-	(118.244.000.000)
Chia cổ tức 2021	-		**(361.980.325.000)**		-	-	-	(361.980.325.000)
Khác	-		-		-	-		-
Tại ngày 31/12/2022	**10.342.295.000.000**	**-**	**294.301.192.018**	**-**	**165.960.927.371**	**-**	**-**	**10.802.557.119.389**

Ngày 05/07/2022 hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 58/NQ-DVN về việc chi trả cổ tức năm 2021 của Tổng công ty Dầu Việt Nam –CTCP trên cơ sở Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là 10/08/2022 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 3,5%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 350 đồng).

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2022		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	**Tên các cổ đông lớn**			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	**100%**	**1.034.229.500**

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2022	01/01/2022
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1)	Lít 15	133.246.974	162.770.559
2. Xăng dầu (FO)	Kg	5.249	359.453
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	15.781.553	8.458.128

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu gộp	**73.272.414.401.443**	**32.960.855.727.654**
- Doanh thu bán hàng	72.916.420.585.413	32.595.392.701.100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	355.993.816.030	365.463.026.554
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	73.272.414.401.443	**32.960.855.727.654**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	72.667.963.690.923	32.632.699.748.018
	72.667.963.690.923	**32.632.699.748.018**

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	71.475.983.889.475	31.452.407.217.395
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	72.809.746.310	68.029.169.018
	71.548.793.635.785	**31.520.436.386.413**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	408.448.491.105	372.954.325.062
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	73.308.901.118	3.678.049.656
Cổ tức được chia	65.244.723.151	45.616.792.804
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	3.517.858.237	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.594.843.008	5.446.275.974
	554.114.816.619	**427.695.443.496**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	155.894.982.447	115.655.182.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.081.440.817	3.615.228.293
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	13.413.571.768	(7.452.576.811)
Lỗ từ thanh lý hoạt động đầu tư	2.402.624.244	32.159.856.076
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	78.347.657.853	29.416.668.786
Chi phí tài chính khác	-	310.912.761
	284.140.277.129	**173.705.271.330**

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	210.382.136.091	171.683.867.654
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	91.002.846.332	55.527.438.156
Chi phí vận chuyển	103.804.739.531	83.429.124.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.995.758.494	124.637.211.722
Các khoản dự phòng	18.509.551.719	11.084.566.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	125.556.352.861	131.331.321.827
Các khoản chi phí bán hàng khác	243.494.470.463	158.162.343.542
	941.745.855.491	**735.855.873.677**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	97.562.112.315	77.886.847.883
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	36.073.946.649	19.348.187.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.171.513.487	16.721.336.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.300.348.801	34.406.408.878
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(41.634.776.646)
Chi phí phân bổ LTTM CPH	-	31.418.138.644
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	214.709.822.348	113.140.263.278
	404.817.743.600	**251.286.405.617**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	272.370.144	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	842.740.530	198.864.763
Thu từ bồi thường	13.146.686.571	516.864.092
Các khoản thu nhập khác	110.233.843	1.864.722.854
Thu nhập khác	**14.372.031.088**	**2.580.451.709**
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	1.535.031.408	-
Các khoản chi phí khác	11.933.963.024	12.293.356.324
Chi phí khác	**13.468.994.432**	**12.293.356.324**
Lợi nhuận khác	**903.036.656**	**(9.712.904.615)**

36. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Cao Hoài Dương	Chủ tịch HĐQT	1.417.358.885	1.417.244.812
Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc	1.417.358.885	1.417.244.812
Lê Văn Nghĩa	TV HĐQT	1.132.145.346	1.132.054.228
Nguyễn Mậu Dũng	TV HĐQT	1.188.752.613	1.108.774.081
Hạng Anh Minh	TV độc lập HĐQT	1.132.145.346	1.132.054.228
Lê Ngọc Quang	TV độc lập HĐQT	1.132.145.346	1.132.054.228
Trần Hoài Nam	TV HĐQT	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Đức Kện	Trưởng ban KS	1.132.145.346	1.132.054.228
Trần Thị Phượng	KSV	1.005.867.596	1.005.786.641
Phạm Thanh Sơn	KSV	1.005.867.596	1.005.786.641
Những người quản lý khác		6.932.213.041	7.327.874.100
Tổng cộng		**17.676.000.000**	**17.990.928.000**

37. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Cổ tức nhận được	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	12.650.032.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.682.997.589	19.662.979.904
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA	-	1.971.202.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	11.010.644.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.693.157.000	5.693.157.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.607.016.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.801.421.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	3.226.004.844	1.501.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.986.750.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	3.523.228.800	6.752.855.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	592.960.080	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.478.328.300	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình		314.160.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.430.950.000	2.401.665.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.063.863.000	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	557.670.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	3.775.153.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.593.750.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	890.370.138	-
	65.244.723.151	**45.616.792.804**

Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	6.535.870.797.157	2.849.737.814.271
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.812.905.176.622	3.741.298.957.735
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.333.560.607.185	2.600.871.869.951
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6.320.779.193.703	2.953.521.255.302
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.636.608.410.321	2.349.002.897.586
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.705.387.646.056	2.404.221.722.532
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.055.276.652.228	1.500.088.135.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.950.283.384.718	1.849.196.549.212
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.034.386.540.002	1.704.265.248.084
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.851.797.885.166	2.056.300.874.907
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.409.841.712.420	1.495.321.999.434
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.155.840.117.027	1.033.998.855.971
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.063.043.781.597	962.614.074.459
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.654.081.451.146	706.473.876.190
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.388.076.134.135	1.533.387.463.058
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	359.890.523.475
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.885.608.085.156	692.734.560.456
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.666.859.614.603	769.711.972.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	500.165.833.267	330.490.921.584
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	288.198.718.372	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	354.195.530.248	206.882.831.497
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	242.170.466.223	-
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	160.343.816.529
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	438.742.737.968	73.715.064.439
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	92.022.505.949	86.465.391.634
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	154.724.896.558	83.780.025.026
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	80.284.235.136	57.850.717.742
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	35.105.195.575	36.504.381.626
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	3.068.297.182	3.067.133.185
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.834.931.118	9.370.896.617
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	20.617.287.150
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	5.668.861.546	49.395.564
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	523.920.000	317.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	547.841.545	182.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	752.530.994	423.334.376
	72.667.963.690.923	**32.632.699.748.018**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

	Kỳ này từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ trước từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.234.897.234.227	16.069.038.029.231
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.905.023.052.679	14.682.286.709.476
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.115.321.354	432.972.029.564
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	33.155.117.777	14.848.806.349
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	69.149.548.070	5.228.747.513
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	19.220.075.897	28.762.141.701
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	111.017.793.570	93.453.713.594
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	23.478.187.820	14.826.595.613
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.900.006.592	-
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	7.436.127.374	6.189.884.094
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	3.335.247	322.495.455
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	13.424.192.821	12.774.229.113
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	8.994.835.122	5.898.960.629
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	18.618.972.959	15.358.426.141
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	10.382.631.402	8.975.317.301
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	8.246.934.067	12.706.037.557
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.269.702.737
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	10.746.719.272	5.809.769.693
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.403.628.853	2.018.976.084
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.040.000.000	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	35.123.197.748	24.877.093.029
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	803.780.000	1.865.242.327
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	2.568.162.000	1.620.626.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.875.650.993	2.722.463.485
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	444.395.649	884.986.209
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11.945.344.085	7.229.843.514
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.186.316.750	1.348.633.193
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	288.201.758.739	35.798.987.801
Công ty CP Hóa Dầu và nhiên liệu sinh học Dầu Khí (PVB)	-	93.262.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	12.458.802.066	13.488.684.965
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	40.833.981	13.957.099
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	242.345.318	6.086.313.727
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.124.864.608	535.481.536
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	8.772.590	1.083.727
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	2.977.928.163
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	202.212.491.972
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	2.706.750.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	858.540.741	-
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	70.854.320	274.204.320
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	63.636.364	568.472.727
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	18.600.000	98.000.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	5.800.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	7.325.646	1.617.514.898
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.438.009	44.823.141.637
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.297.479.205	1.554.476.222
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	10.053.577.151	1.581.006.820
Công ty CP vật tư xăng dầu (COMECO)	1.912.387.588	2.426.285.254
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TP.HCM	170.570.998	639.521.998
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	48.059.609.340	23.659.335.916
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	9.159.325.654	9.105.457.782
	61.540.663.834.646	**31.803.885.068.816**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng	**VND**	**VND**
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	487.155.242.003	607.569.396.803
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	303.273.501.598	167.414.837.343
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	253.260.823.953	138.267.553.150
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	81.651.216.552	121.579.557.685
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	55.957.307.147	13.699.836.988
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	114.977.553.148	90.943.223.972
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	169.097.934.300	134.233.931.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	278.849.547.063	300.322.010.800
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	21.854.585.615	24.790.710.914
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	76.737.233.566	18.960.421.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	103.390.936.681	77.794.032.311
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	198.702.580.575	749.352.487
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	69.944.328.777	45.375.564.751
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	16.012.740.551	15.245.629.544
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	121.745.108.533	106.990.690.885
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	35.301.099.838	20.895.104.921
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	115.500.690.864	80.838.015.536
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	26.195.197.931	25.433.979.004
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	53.158.501.758	39.679.473.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	31.466.434.246	14.987.387.319
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.554.101.576	6.474.248.242
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	5.477.940.000	2.803.964.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	197.666.575.104	166.671.803.183
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	769.061.146	726.766.810
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	3.152.626.068	30.997.435
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	580.122.000	32.458.320
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	40.038.811.311	28.680.809.767
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	-
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	47.908.800	-
CN phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.762.133.610
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	484.620.071	133.017.812
	2.873.526.886.719	**2.262.609.466.677**

	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước người bán	**VND**	**VND**
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	1.800.000.000
CTy TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	3.883.837.640
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	32.523.848	104.864.609
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	-	-
	8.107.215.409	**13.863.393.810**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	4.428.096.708.696	2.365.350.973.092
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.316.089.256	6.822.139.599
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.719.979.271.267	1.806.200.083.832
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	405.982.872.972	392.768.433.108
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	55.308.480.038	47.420.381.577
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.774.350.238	3.827.584.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	63.610.059
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	31.129.149.920	21.712.591.730
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	210.186.648	210.186.648
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Viện Dầu khí	-	171.578.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.801.643.752	2.870.039.350
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	-	521.344.560
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	336.401.560	243.257.990
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.824.957.333	215.012.149
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	39.548.820	35.330.250
Công ty CP Dầu khí Mê kông (PVOil_Mekong)	3.460.268.790	4.149.807.421
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	898.268.010	687.420.250
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	183.600.000	187.000.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung	2.799.466.024	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	-	13.735.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.185.732.968	301.755.435
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	421.949.765
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	427.634.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.657.927.059	2.976.077.567
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.373.707.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.411.436	3.218.096
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	826.860.000	1.762.542.342
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	3.311.978.810
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	660.837.537	1.739.107.502
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	146.164.500	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	10.159.284	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	-	-
	7.685.050.989.087	**4.678.263.228.296**

	31/12/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước	**VND**	**VND**
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	12.458.474	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.297.761	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	52.939	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.367.030.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	541.961.033	541.961.033
	555.770.207	**2.908.991.160**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả ngắn hạn	**VND**	**VND**
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	18.180.131.567	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	30.514.082.868	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	525.000.000	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	4.431.885.502
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí VN	753.754.581	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	1.916.419.330
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.636.589.677	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	4.475.523.720	1.084.781.778
	56.085.082.413	**7.433.086.610**

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khác	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.092.466.876.163	3.306.751.489.819
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	653.461.902.792	511.227.458.690
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	8.545.468.176	17.927.132.472
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.501.727.592
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	23.134.972.605	22.978.080.279
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	7.105.457.213	8.265.664.042
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.009.870.211	6.271.185.754
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.434.449.064
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	65.327.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	-	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	84.888.039	1.473.472.563
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	847.484.173
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	79.706.879
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	18.479.814	6.946.196
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	10.239.032.046
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	92.378.132.959	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	600.600.000	200.200.000
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	3.931.506.847	1.262.465.752
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	5.200.000
	3.894.185.623.841	**3.895.625.888.564**

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả khác	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.819.686.460.776	1.640.353.495.391
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	327.015.456.822	195.594.690.666
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	565.375.659	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	273.020.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.800	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	223.751.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	236.659.560	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	670.748.600	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	113.739.999	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	818.112.002	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	413.600.000	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.026.237.744	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	730.840.000	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	5.742.593.422	-
	2.160.634.886.186	**1.836.172.573.859**

38. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần. Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

39. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận năm 2022 tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	Lợi nhuận trước thuế	152.311.649.517
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.462.329.904
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**121.849.319.613**

TP.HCM ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**